

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **83/2019/DS-PT**

Ngày: 30-5-2019

V/v: “*Tranh chấp di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hồng Tuyền**

Các Thẩm phán: Ông **Phạm Thành Dương**

Ông **Vũ Hồng Luyện**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Quốc Bình** – Thư ký tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà **Lê Hồng Thu**
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 105/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 4 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp di sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2018/DS-ST ngày 13/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 106 /2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1932.

Địa chỉ: H, Tổ S, ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Ông **Lưu Văn T1**, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ nơi cư trú: Ấp N, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: Số C, Tổ H, ấp P, xã H, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Lưu Thị T2**, sinh năm 1960.

Địa chỉ: S, Khu phố M, đường Đ, phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà **Lưu Thị M**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

3. Ông **Lưu Minh S**, sinh năm 1960.

Địa chỉ: 290/3 Tổ 6, ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

4. Bà **Lưu Thị T3**, sinh năm 1974.

Địa chỉ: K, ấp D, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bà **Lưu Thị L**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

6. Bà **Lưu Thị T4**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

7. Bà **Lưu Thị L1**, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

8. Ông **Lưu Minh C**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: xóm C, xã Đ, huyện H, tỉnh Nam Định.

9. Ông **Trần Thế T5**, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

10. Bà **Nguyễn Thị C1**, sinh năm 1976.

11. Anh **Lưu Bính N**, sinh năm 1996.

12. Anh **Lưu Bính N1**, sinh năm 2002.

13. Anh **Lưu Bính N2**, sinh năm 2005.

14. Anh **Lưu Minh T6**, sinh năm 2011.

Cùng địa chỉ: B tổ S, ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật của anh Lưu Bính N1, anh Lưu Bính N2 và anh Lưu Minh T6: Ông **Lưu Minh S**, sinh năm 1960 và bà **Nguyễn Thị C1**, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

15. Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1956.

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

16. Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: ấp N, xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Lưu Văn T1.

(Bà T, ông T1, bà T2, ông S có mặt. Những người khác có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm;

- Nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Chồng của bà là ông Lưu Hồng K sinh năm 1932 chết ngày 29 tháng 02 năm 2002 không để lại di chúc. Bà và ông Lưu Hồng K có 09 người con (trong đó có 01 người con nuôi) gồm: Lưu Minh C (con nuôi), Lưu Thị T2, Lưu Văn T1, Lưu Thị M, Lưu Minh S, Lưu Thị T3, Lưu Thị L, Lưu Thị T4 và Lưu Thị L1. Cha và mẹ của ông Lưu Hồng K đã chết trước đó.

Tại thời điểm ông Lưu Hồng K chết, tài sản chung của bà và ông Lưu Hồng K còn lại là phần đất diện tích 1.648m² (trong đó có 300m² đất ở) thuộc thửa số 532 tờ bản đồ số 07 xã B, huyện X, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 291873 cho hộ ông Lưu Hồng K (theo Bản đồ hiện trạng sử dụng đất số 1186/2018 ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh X thì thửa số 532 tờ bản đồ số 07 nay là thửa 217 tờ bản đồ số 53 mới, có diện tích đất thực tế là 1.691,4m²) và

tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà gỗ, nhà bếp, nhà vệ sinh và 01 chuồng gà phía sau nhà gỗ (các tài sản khác gồm nhà tôn, giếng khoan, nhà kho, 01 chuồng gà, 01 chuồng dê và cây trồng trên đất có sau khi ông Lưu Hồng K chết).

Nay bà yêu cầu xác định di sản thừa kế của ông Lưu Hồng K trong khối tài sản chung của bà và ông Lưu Hồng K gồm: quyền sử dụng phần đất diện tích 1.691,4m² thuộc thửa số 532 tờ bản đồ số 07 xã B, trên đất có 01 căn nhà gỗ, nhà vệ sinh, nhà bếp và 01 chuồng gà phía sau nhà gỗ. Theo chứng thư thẩm định giá số 09/TĐG-CT ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng T1 thì tổng giá trị tài sản chung là 521.427.000 đồng.

Bà yêu cầu xác định phần tài sản của bà là $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất trong khối tài sản chung nêu trên. Đối với $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng thửa đất và $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất còn lại trong khối tài sản chung là di sản thừa kế của ông Lưu Hồng K sẽ được chia đều cho các thừa kế theo quy định pháp luật.

Toàn bộ thửa đất số 532 tờ bản đồ số 7 xã B và tài sản gắn liền trên đất hiện nay bà và vợ chồng ông Lưu Minh S đang trực tiếp quản lý sử dụng. Do diện tích đất không nhiều không thể chia bằng hiện vật, nên bà xin được tiếp tục sử dụng toàn bộ diện tích đất. Bà sẽ thanh toán cho các thừa kế khác giá trị suất thừa kế theo kết quả định giá.

- Bị đơn ông Lưu Văn T1 trình bày:

Ông là con ruột của ông Lưu Hồng K và bà Trần Thị T. Ông Lưu Hồng K và bà Trần Thị T có 08 người con ruột và 01 người con nuôi là ông Lưu Minh C như bà Trần Thị T trình bày. Năm 2002, ông Lưu Hồng K chết không để lại di chúc, tài sản của ông Lưu Hồng K và bà Trần Thị T còn lại là thửa đất số 532 tờ bản đồ số 07 xã B, huyện X, trên đất có căn nhà gỗ, nhà bếp, nhà vệ sinh và 01 chuồng gà phía sau nhà gỗ, hiện nay bà Trần Thị T và vợ chồng ông Lưu Minh S sinh sống và canh tác đất. Nay, bà Trần Thị T yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Lưu Hồng K, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị T2, bà Lưu Thị M, bà Lưu Thị T3, bà Lưu Thị T4, và bà Lưu Thị L1 cùng thống nhất trình bày: Các bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc chia di sản thừa kế của ông Lưu Hồng K theo quy định pháp luật, các bà thống nhất nhận mỗi người 01 suất thừa kế nhưng xin nhường lại phần thừa kế được hưởng cho bà Lưu Thị L được toàn quyền định đoạt. Các bà không có yêu cầu độc lập và không có ý kiến gì khác.

- Người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Minh C trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc chia di sản thừa kế của ông Lưu Hồng K theo quy định pháp luật, ông nhận 01 suất thừa kế nhưng xin nhường lại phần thừa kế được hưởng cho bà Lưu Thị L được toàn quyền định đoạt. Ông không có yêu cầu độc lập và không có ý kiến gì khác.

- Người có quyền, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Minh S và là người đại diện hợp pháp của anh Lưu Bính N1, anh Lưu Bính N2, anh Lưu Minh T6 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc chia di sản thừa kế của ông Lưu Hồng K theo quy định pháp luật. Suất thừa kế của ông được ông tự nguyện nhập vào khối tài sản của bà Trần Thị T như bà Trần Thị T trình bày, ông và bà Trần Thị T sẽ tự thỏa thuận giải quyết với nhau đối với phần di sản thừa kế. Hiện nay, gia đình ông cùng bà Trần Thị T đang canh tác trên toàn bộ thửa đất số 532 tờ bản đồ số 07 xã B của ông Lưu Hồng K và bà Trần Thị T, gia đình ông đồng ý giao cho bà Trần Thị T được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất và quyền sở hữu tài sản trên đất, gia đình ông không có yêu cầu khởi kiện độc lập và không có ý kiến gì khác.

- Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị L trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc chia di sản thừa kế của ông Lưu Hồng K theo quy định pháp luật, bà cũng đồng ý với ý kiến trình bày của ông Lưu Minh C, bà Lưu Thị T2, bà Lưu Thị M, bà Lưu Thị T3, bà Lưu Thị T4 và bà Lưu Thị L1. Bà xin nhận toàn bộ suất thừa kế các anh chị em để lại và bà cũng nhận một suất thừa kế của bà nhưng bà xin nhường lại toàn bộ 07 suất thừa kế được hưởng cho bà Trần Thị T. Bà không có yêu cầu độc lập và không có ý kiến gì khác.

- Người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C1 và là người đại diện hợp pháp của anh Lưu Bính N1, anh Lưu Bính N2 và anh Lưu Minh T6 trình bày:

Bà là vợ của ông Lưu Minh S, hiện nay vợ chồng bà và các con đang sinh sống cùng với bà Trần thị T. Bà và các con thống với ý kiến trình bày của ông Lưu Minh S, gia đình bà không có yêu cầu khởi kiện độc lập và không có ý kiến gì khác.

- Người có quyền, nghĩa vụ liên quan anh Lưu Bính N trình bày: Anh là con trai ruột của ông Lưu Minh S và bà Nguyễn Thị C1, trong vụ án này anh không có ý kiến và yêu cầu gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thế T5 trình bày:

Ông là chồng của bà Lưu Thị T4, vợ chồng ông đang sử dụng thửa đất số 531 tờ bản đồ số 7 (thửa số 218 tờ bản đồ 53 mới) xã B, giáp ranh với thửa đất đang tranh chấp thừa kế. Theo Bản đồ hiện trạng sử dụng đất số 1186/2018 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh X ngày 20 tháng 4 năm 2018, thì ranh hiện trạng hai thửa đất có sai lệch so với ranh bản đồ địa chính, nhưng các bên đều thống nhất sử dụng ranh hiện trạng giữa hai thửa đất và không có tranh chấp với nhau về quyền sử dụng đất nên gia đình ông không có yêu cầu khởi kiện độc lập và không có ý kiến gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M trình bày:

Ông là chủ sử dụng đất thửa 216 tờ bản đồ 53 mới xã B, giáp ranh với thửa đất gia đình bà Trần Thị T đang tranh chấp thừa kế. Hai thửa đất có ranh giới ổn

định, quá trình sử dụng đất không có tranh chấp với nhau. Theo Bản đồ hiện trạng sử dụng đất thì ranh giới thửa đất của bà Trần Thị T lấn sang thửa đất của ông diện tích 1,4m² so với ranh bản đồ địa chính nhưng ông không có ý kiến gì. Ông thống nhất theo ranh hiện trạng đất các bên đang sử dụng nên gia đình ông không có yêu cầu khởi kiện độc lập và không có ý kiến gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B trình bày:

Ông là con ruột của ông Nguyễn Văn M, ông được ông Nguyễn Văn M cho đứng tên đi kê khai đăng ký quyền sử dụng thửa đất số 216 tờ bản đồ 53 mới xã B giáp ranh với thửa đất gia đình bà Trần Thị T đang tranh chấp thừa kế. Ông thống nhất với ý kiến trình bày của ông Nguyễn Văn M nên ông không có yêu cầu khởi kiện độc lập và không có ý kiến gì khác.

Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2018/DSST ngày 13/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Đồng Nai đã căn cứ vào:

- Căn cứ các Điều 688, 623, 611, 612, 613, 649, 650, 651, 653, 660 và 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

Xác định tài sản chung của ông Lưu Hồng K và bà Trần Thị T gồm: quyền sử dụng phần đất diện tích 1.691,4m² thuộc thửa số 532 tờ bản đồ số 07 (thửa số 217 tờ bản đồ số 53 mới) xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai và tài sản là công trình xây dựng trên đất. Tổng giá trị tài sản chung của ông Lưu Hồng K và bà Trần Thị T là 521.427.000 đồng (*Năm trăm hai mươi một triệu bốn trăm hai mươi bảy ngàn đồng*).

Xác định ông Lưu Hồng K chết không để lại di chúc. Di sản của ông Lưu Hồng K được chia theo pháp luật.

Xác định di sản của ông Lưu Hồng K để lại gồm: quyền sử dụng phần đất diện tích 845,7m² thuộc một phần thửa số 532 tờ bản đồ số 07 (thửa số 217 tờ bản đồ số 53 mới) xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai và tài sản là công trình xây dựng trên đất. Tổng giá trị di sản của ông Lưu Hồng K là 260.713.500 đồng (*Hai trăm sáu mươi triệu bảy trăm mười ba ngàn năm trăm đồng*).

Xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Lưu Hồng K gồm: bà Trần Thị T, ông Lưu Minh C, ông Lưu Văn T1, bà Lưu Thị T2, bà Lưu Thị M, ông Lưu Minh S, bà Lưu Thị T3, bà Lưu Thị L, bà Lưu Thị T4 và bà Lưu Thị L1.

Di sản của ông Lưu Hồng K được chia như sau:

Chia cho bà Trần Thị T quyền sử dụng phần đất diện tích 845,7m² thuộc một phần thửa số 532 tờ bản đồ số 07 (thửa số 217 tờ bản đồ số 53 mới) xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai và quyền sở hữu tài sản là công trình xây dựng trên đất được chia. Giá trị phần di sản bà Trần Thị T được chia là 260.713.500 đồng (*Hai trăm sáu mươi triệu bảy trăm mười ba ngàn năm trăm đồng*).

Bà Trần Thị T được quyền sử dụng phần đất diện tích 845,7m² thuộc một phần thửa số 532 tờ bản đồ số 07 (thửa số 217 tờ bản đồ số 53 mới) xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai và quyền sở hữu tài sản là cây trồng và công trình xây dựng trên đất.

Tổng diện tích đất bà Trần Thị T được quyền sử dụng thuộc thửa số 532 tờ bản đồ số 07 (thửa số 217 tờ bản đồ số 53 mới) xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai là 1.691,4m² (được giới hạn bởi các mốc 1, B, 2, 3, 4, 5, 6, E, G, 7, 8, 9, A-1 theo Bản đồ hiện trạng sử dụng đất số 1186/2018 ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh X) và quyền sở hữu tài sản là cây trồng và công trình xây dựng trên đất.

Buộc bà Trần Thị T thanh toán cho ông Lưu Văn T1 số tiền là 26.071.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu không trăm bảy mươi một ngàn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn xin thi hành án (*Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật*) mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

Bà Trần Thị T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

Về án phí:

- Bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.731.000 đồng (*Mười một triệu bảy trăm ba mươi một ngàn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Trần Thị T đã nộp là 2.800.000 đồng (*Hai triệu tám trăm ngàn đồng*) theo biên lai số 008193 ngày 26 tháng 02 năm 2018 và biên lai số 003029 ngày 05 tháng 6 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X; bà Trần Thị T còn phải nộp 8.931.000 đồng (*Tám triệu chín trăm ba mươi một ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lưu Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.303.000 đồng (*Một triệu ba trăm lẻ ba ngàn đồng*).

Bà Trần Thị T, bà Lưu Thị T2, bà Lưu Thị M, ông Lưu Minh S, bà Lưu Thị T3, bà Lưu Thị L, bà Lưu Thị T4, bà Lưu Thị L1 và bà Nguyễn Thị C1 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Ông Lưu Văn T1, ông Lưu Minh C, ông Trần Thế T5, anh Lưu Bính N, ông Nguyễn Văn M và ông Nguyễn Văn B được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

* Ngày 06/12/2018, bị đơn ông Lưu Văn T1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Đồng Nai. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng cho ông T1 được hưởng chính phần đất được chia thừa kế theo pháp luật là 84,57m² để làm nhà thờ tổ và ông T1 không đồng ý nhận số tiền đã quy ra giá trị phần di sản được hưởng từ cha ông T1.

Phát biểu của Đại diện VKS tham gia phiên tòa:

Về thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký cấp phúc thẩm đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay đảm bảo khách quan, vô tư, đúng quy định của pháp luật.

Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về kháng cáo của ông Lưu Văn T1 là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị HĐXX bác kháng cáo của ông T1, y án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Lưu Văn T1 kháng cáo trong hạn và nộp tạm ứng án phí đúng quy định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại cấp phúc thẩm, các ông bà: Nguyễn Thị C1, Lưu Thị L, Lưu Thị L1, Lưu Bình N, Lưu Thị T3, Trần Thế T5, Lưu Thị T4, Lưu Thị M, Lưu Minh C và những người khác đã có đơn xét xử vắng mặt nên xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung kháng cáo của ông Lưu Văn T1 không đồng ý nhận di sản thừa kế của cha là cụ ông Lưu Hồng K chết để lại bằng tiền mà yêu cầu được hưởng hiện vật là diện tích đất 84,57m² để làm nhà thờ. Chứng cứ thu thập và ý kiến thống nhất của các đương sự thể hiện: Tổng diện tích đất bà Trần Thị T được quyền sử dụng thuộc thửa số 532, tờ bản đồ số 07 (thửa số 217, tờ bản đồ số 53 mới) xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai hiện nay đo thực tế là 1.691,4m² trong đó có 300m² đất thổ cư (được giới hạn bởi các mốc 1, B, 2, 3, 4, 5, 6, E, G, 7, 8, 9, A-1 theo Bản đồ hiện trạng sử dụng đất số 1186/2018 ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh X) và quyền sở hữu tài sản là nhà ở, nhà vệ sinh, chuồng gà xây dựng trên đất là tài sản chung của cụ bà Trần Thị T và cụ ông Lưu Hồng K. Cụ K chết không để lại di chúc. ½ khối tài sản trên tương ứng 845,72m² đất và ½ giá trị tài sản gắn liền đất là di sản của cụ K chết để lại được chia cho 10 kỷ phần bao gồm bà cụ T và 9 người con. Mỗi kỷ phần tương ứng 84,57m² đất và 1/10 giá trị tài sản. Do các đồng thừa kế khác nhường kỷ phần cho chị L. Chị L nhường cho cụ Trần Thị T nên Tòa án ghi nhận là phù hợp quy định của pháp luật. Kỷ phần thừa kế ông Lưu Văn T1 được hưởng tương ứng với 84,57m² đất và 1/10 giá trị nhà. Diện tích đất tương ứng kỷ phần của ông Lưu Văn T1 được hưởng không đủ diện tích tối thiểu để tách thửa theo Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai. Theo trả lời của UBND huyện X thì diện tích đất mà đương sự được hưởng theo kỷ phần không đủ để tách thửa và cơ quan có thẩm quyền không đồng ý tách thửa nên dù tại phiên tòa phúc thẩm, bà T cũng đồng ý giao cho ông T1 84,57m² đất, Tòa án cũng không thể ghi nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 đề nghị được mua lại kỷ phần của những người khác cho đủ diện tích tối thiểu nhưng không được bà T và những người khác đồng ý nên Tòa án không thể xem xét. Kháng cáo của ông T1 yêu cầu chia đất để làm nhà thờ là không phù hợp với quy định của pháp luật nên không thể chấp nhận.

[3] Về án phí: Ông T1 phải chịu án phí DSPT là 300.000đ.

Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS;

Bác kháng cáo của bị đơn ông Lưu Văn T1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ các Điều 688, 623, 611, 612, 613, 649, 650, 651, 653, 660 và 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T về tranh chấp di sản thừa kế.

Ghi nhận tự nguyện của ông Lưu Minh C, bà Lưu Thị T2, bà Lưu Thị M, ông Lưu Minh S, bà Lưu Thị T3, bà Lưu Thị T4 và bà Lưu Thị L1 nhường ký phần thừa kế cho bà Lưu Thị L.

Ghi nhận tự nguyện của bà L nhường ký phần thừa kế của bà L và các ký phần thừa kế bà L được nhận từ những người khác cho cụ bà Trần Thị T.

Cụ bà Trần Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 532, tờ bản đồ số 07 (thửa số 217, tờ bản đồ số 53 mới) xã B, huyện X, tỉnh Đồng Nai đo thực tế là 1.691,4m² (được giới hạn bởi các mốc 1, B, 2, 3, 4, 5, 6, E, G, 7, 8, 9, A, 1 theo Bản đồ hiện trạng sử dụng đất số 1186/2018 ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh X) và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản là cây trồng và công trình xây dựng trên đất (Theo chứng thư số 09/TĐG-CT ngày 18/06/2018 của Công ty cổ phần Thẩm định giá Đồng T1).

Cụ bà Trần Thị T phải thanh toán ký phần thừa kế của cụ Lưu Hồng K chết để lại cho ông Lưu Văn T1 số tiền là 26.071.000 đồng (*Hai mươi sáu triệu không trăm bảy mươi một ngàn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn xin thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành.

Cụ bà Trần Thị T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

Về án phí:

- Cụ bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.731.000 đồng (*Mười một triệu bảy trăm ba mươi một ngàn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm

ứng án phí dân sự sơ thẩm cụ bà Trần Thị T đã nộp là 2.800.000 đồng (*Hai triệu tám trăm ngàn đồng*) theo biên lai số 008193 ngày 26 tháng 02 năm 2018 và biên lai số 003029 ngày 05 tháng 6 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X; cụ bà Trần Thị T còn phải nộp 8.931.000 đồng (*Tám triệu chín trăm ba mươi một ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lưu Văn T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.303.000 đồng (*Một triệu ba trăm lẻ ba ngàn đồng*) và 300.000đ án phí DSPT. Số tiền tạm ứng án phí kháng cáo ông T1 đã nộp 300.000đ (theo biên lai thu số 003417 của Chi cục thi hành án dân sự huyện X) được tính trừ vào án phí phúc thẩm ông T1 phải chịu. Ông T1 đã nộp đủ án phí DSPT.

T6 hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

****Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Hồng Tuyền